

KQ/250006928
 No.: NA250620-32SX01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG VINALAB**
 Địa chỉ/ Address : 28B1 Ngô Thì Nhậm, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC - 551, Trần Quang Diệu, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : Không khí môi trường lao động
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/06/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 28/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh 1L, 04 ống fancel.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 03:2019/ BYT
					SX01	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	TCVN 5508:2009	-45 ÷ 125	29,3	18 ÷ 32 ^(a)
2	Độ ẩm/ Moisture	%RH	TCVN 5508:2009	0 ÷ 100	77,7	40 ÷ 80 ^(a)
3	Tiếng ồn/ Noise	dBA	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	20 ÷ 130	67,2	85 ^(b)
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)/ Total Suspended Particles	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,01	0,095	8 ^(c)
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,006	0,012	10
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,002	0,010	10
7	CO	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT (Phụ lục 14)	4,5	KPH	40
8	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,05	KPH	25
9	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701	0,009	KPH	15

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 03:2019/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc/ National Technical Regulation on Permissible Exposure Limit Value of 50 chemicals at the Workplace;
- ^(a): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc/ National Technical Regulation on Microclimate - Permissible Value of Microclimate in the Workplace;
- ^(b): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp/ National Technical Regulation on Noise - Permissible Exposure Levels of Noise in the Workplace;
- ^(c): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)/ National Technical Regulation on Dust - Permissible Exposure Limit Value of Dust at the Workplace - Shift Exposure Limits (TWA);

KQ/250006928

No.: NA250620-32SX01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- SX01: Khu vực trung tâm bệnh viện. Tọa độ: 105°45'34.9"E - 10°03'33.5"N.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250006929
 No.: NA250620-32SX02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG VINALAB**
 Địa chỉ/ Address : 28B1 Ngô Thì Nhậm, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC - 551, Trần Quang Diệu, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : Không khí môi trường lao động
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/06/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 28/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh 1L, 04 ống fancel.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 03:2019/ BYT
					SX02	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	TCVN 5508:2009	-45 ÷ 125	29,5	18 ÷ 32 ^(a)
2	Độ ẩm/ Moisture	%RH	TCVN 5508:2009	0 ÷ 100	77,8	40 ÷ 80 ^(a)
3	Tiếng ồn/ Noise	dBA	TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)	20 ÷ 130	68,2	85 ^(b)
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)/ Total Suspended Particles	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,01	0,081	8 ^(c)
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,006	0,016	10
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,002	0,014	10
7	CO	mg/m ³	QCVN 03:2019/BYT (Phụ lục 14)	4,5	KPH	40
8	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,05	KPH	25
9	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701	0,009	KPH	15

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 03:2019/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc/ National Technical Regulation on Permissible Exposure Limit Value of 50 chemicals at the Workplace;
- ^(a): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc/ National Technical Regulation on Microclimate - Permissible Value of Microclimate in the Workplace;
- ^(b): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp/ National Technical Regulation on Noise - Permissible Exposure Levels of Noise in the Workplace;
- ^(c): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)/ National Technical Regulation on Dust - Permissible Exposure Limit Value of Dust at the Workplace - Shift Exposure Limits (TWA);

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250006929

No.: NA250620-32SX02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- SX02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: 105°45'34.8"E - 10°03'33.6"N.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250006925
No.: NA250620-32NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG VINALAB**
Địa chỉ/ Address : 28B1 Ngô Thi Nhậm, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC - 551, Trần Quang Diệu, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ**
Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/06/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 28/06/2025
Mô tả mẫu/ Description : 02 chai nhựa 1L; 01 chai nhựa 0,5L; 01 chai nhựa 5L; 01 chai thủy tinh 500mL; 01 chai thủy tinh 1L.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 28:2010/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (K=1,2))
1	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,88	6,5 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5	54,2	60
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2	67,2	60
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1	30,2	36
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1	59,5	6
6	Sunfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	0,051	1,2
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)/ Phosphate	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01	1,4	7,2
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)/ Nitrate	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02	0,16	36
9	Dầu, mỡ động thực vật/ Animal or vegetable fats & oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3	2,5	12
10	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2	4,9x10 ⁴	3000
11	Salmonella	CFU/ 100mL	SMEWW 9260B:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
12	Shigella	CFU/ 100mL	SMEWW 9260E:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
13	Vibrio Cholerae	CFU/ 100mL	SMEWW 9260H:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250006925

No.: NA250620-32NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 28:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế/ National technical regulation on health care wastewater;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT01: Nước thải đầu vào HTXLHT. Tọa độ: 105°45'34.9"E - 10°03'34.2"N.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250006926
 No.: NA250620-32NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG VINALAB**
 Địa chỉ/ Address : 28B1 Ngô Thi Nhậm, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC - 551, Trần Quang Diệu, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : Nước thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/06/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 28/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : 02 chai nhựa 1L; 01 chai nhựa 0,5L; 01 chai nhựa 5L; 01 chai thủy tinh 500mL; 01 chai thủy tinh 1L.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 28:2010/ BTNMT
					NT02	Cột A/ (Column A (K=1,2))
1	pH/ pH value	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,86	6,5 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2017	5	5,6	60
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)/ Chemical oxygen demand	mg/L	SMEWW 5220C:2017	2	KPH	60
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)/ Biochemical oxygen demand	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1	KPH	36
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺)/ Ammonium	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	1	1,2	6
6	Sunfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03	KPH	1,2
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)/ Phosphate	mg/L	SMEWW 4500- P.E:2017	0,01	0,050	7,2
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)/ Nitrate	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02	0,21	36
9	Dầu, mỡ động thực vật/ Animal or vegetable fats & oils	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3	KPH	12
10	Coliforms	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2	KPH	3000
11	Salmonella	CFU/ 100mL	SMEWW 9260B:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
12	Shigella	CFU/ 100mL	SMEWW 9260E:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected
13	Vibrio Cholerae	CFU/ 100mL	SMEWW 9260H:2017	2	KPH	Không phát hiện/ Not detected

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250006926
No.: NA250620-32NT02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 28:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế/ National technical regulation on health care wastewater;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- NT02: Nước thải đầu ra sau xử lý. Tọa độ: 105°45'35.0"E - 10°03'34.1"N.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250006927
 No.: NA250620-32KK01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG VINALAB**
 Địa chỉ/ Address : 28B1 Ngô Thị Nhậm, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC - 551, Trần Quang Diệu, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : Không khí xung quanh
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/06/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 28/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh 1L, 04 ống fancel.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 05:2023/ BTNMT
					KK01	Trung bình 1 giờ/1 hour average
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50	29,2	-
2	Độ ẩm tương đối/ Relative humidity	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95	77,2	-
3	Tiếng ồn/ Noise	dBA	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130	67,9	70 ^(a)
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)/ Total Suspended Particles	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	11	54,2	300
5	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	18	KPH	350
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	15	KPH	200
7	CO	µg/Nm ³	HL-KK-006	3.300	KPH	30.000
8	NH ₃	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	50	KPH	200
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA 701	5	KPH	42

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí/ National technical regulation on Air Quality
- ^(a): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn/ National technical regulation on Noise;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KK01: Khu vực cổng bệnh viện. Tọa độ: 105°45'35.0"E - 10°03'32.5"N.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TUO TONG GIAM DOC/ PP. DIRECTOR
PHO TONG GIAM DOC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**

Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com